

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM
MST : 0102879157

---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2014

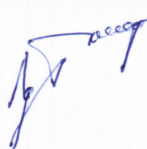
TP.HCM – 2014

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2014

Mã	Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu	2 607 962 927	516 161 095	6 211 812 226	3 167 520 728
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1 358 531 956	291 359 839	3 369 476 289	1 581 686 262
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn				
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	616 363 636	80 000 000	661 363 636	943 636 364
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	45 542 061	49 150 674	200 426 173	181 944 087
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.9	- Doanh thu khác	587 525 274	95 650 582	1 980 546 128	460 254 015
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	2 607 962 927	516 161 095	6 211 812 226	3 167 520 728
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	477 560 719	187 681 102	1 645 320 829	2 716 410 892
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	2 130 402 208	328 479 993	4 566 491 397	451 109 836
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 364 193 264	2 075 272 105	4 617 872 148	5 189 279 353
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	766 208 944	-1 746 792 112	- 51 380 751	-4 738 169 517
31	8. Thu nhập khác	1 569 107 853	1 163 185 217	6 936 812 554	4 098 339 934
32	9. Chi phí khác		7 381 484	9	77 286 358
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1 569 107 853	1 155 803 733	6 936 812 545	4 021 053 576
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2 335 316 797	- 590 988 379	6 885 431 794	- 717 115 941
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	513 769 695		1 514 794 995	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	1 821 547 102	- 590 988 379	5 370 636 799	- 717 115 941
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Đức Thuận

Bảng cân đối kế toán

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/14	Tại 01/07/14
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		167,146,599,295	178,913,753,753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	148 589 389 254	170 256 655 838
1. Tiền	111		11 589 389 254	28 256 655 838
2. Các khoản tương đương tiền	112		137 000 000 000	142 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	18 379 511 704	8 084 896 578
1. Phải thu của khách hàng	131		1 282 977 486	2 797 761 953
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		17 082 834 218	4 924 467 958
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	22 708 155 107	23 057 121 774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-22 694 455 107	-22 694 455 107
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177 698 337	572 201 337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		986 000	1 000 000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		176 712 337	571 201 337
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	3 845 970 460	4 140 650 699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 204 377 213	1 427 776 440
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	889 484 734	1 069 439 029
- Nguyên giá	222		6 775 195 115	6 775 195 115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 885 710 381	-5 705 756 086
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	314 892 479	358 337 411
- Nguyên giá	228		1 154 058 000	1 154 058 000

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 839 165 521	- 795 720 589
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 641 593 247	2 712 874 259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		173 787 987	245 068 999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 467 805 260	2 467 805 260
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		170 992 569 755	183 054 404 452
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 568 922 701	32 966 074 195
I. Nợ ngắn hạn	310		18 568 922 701	32 966 074 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		290 000 000	473 463 764
3. Người mua trả tiền trước	313		15 000 000	15 030 030
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 533 711 023	1 833 724 993
5. Phải trả người lao động	315		65 353 260	375 033 458
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			97 668 380
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15 734 079 380	29 583 094 532
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		756 000 000	413 280 000
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174 779 038	174 779 038
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			

11.01
11.02
11.03
11.04
11.05
11.06
11.07
11.08
11.09
11.10
11.11
11.12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2014	Quý III/2013	Lấy kể năm nay	Lấy kể năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.335.316.797	-349.423.872	6.885.431.794	-475.551.434
- Khấu hao tài sản cố định	02	223.399.227	125.740.516	633.644.141	126.016.682
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư-----	05	587.525.274	95.650.582	1.980.546.128	460.254.015
- Chi phí lãi vay	06				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.146.241.298	-128.032.774	9.499.622.063	110.719.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.271.940.134	-5.127.940.655	181.809.920.532	-6.649.806.657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10				
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	-397.328.680	14.890.582.818	-35.602.937.636	24.195.815.529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	71.281.012	-201.413.290	-33.304.987	-168.458.746
- Tiền lãi vay đã trả	13				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-479.354.679		-479.354.679	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.828.663.007	8.002.192.298	67.404.838.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-23.395.580.951	-615.839.115	-2.884.589.494	-62.898.673.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-18.782.801.866	26.646.019.991	160.311.548.097	21.994.434.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-137.000.000.000		-379.556.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2014	Quý III/2013	Lấy kế năm nay	Lấy kế năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	142 000 000 000		242 556 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5 000 000 000		-137 000 000 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-15 000 000 000		-15 000 000 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-2 884 464 718	-20 419 257 639	-39 834 889 232	-20 852 606 323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2 884 464 718	-35 419 257 639	-39 834 889 232	-35 852 606 323
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-16 667 266 584	-8 773 237 648	-16 523 341 135	-13 858 171 944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28 256 655 838	17 784 241 754	28 112 730 389	22 869 176 050
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11 589 389 254	9 011 004 106	11 589 389 254	9 011 004 106

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Xuân Trường

TP HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2014



Trần Đức Thuận

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III / 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

b. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Vốn điều lệ 135,000,000,000 đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND" phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa trên nguyên tắc giá gốc.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư.

2. Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.

a. Phân loại

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.

- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.

- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch)

c. Đánh giá

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).
- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.
- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

3. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	<i>Thời gian (năm)</i>
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm giao dịch Live trade và chi phí thiết kế trang web ISC.

Thời gian khấu hao là 07 - 08 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tiền tệ: VND

	Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
- Tiền mặt tại quỹ	106,348,045	457,879,968
- Tiền gửi ngân hàng	11,483,041,209	27,798,775,870
- Tương đương tiền	137,000,000,000	142,000,000,000
Tổng cộng	148,589,389,254	170,256,655,838

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU

a. Cửa công ty chứng khoán

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng chỉ quỹ

b. Cửa nhà đầu tư

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng chỉ quỹ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Tổng cộng	124,940,987	2,038,564,013,300

3. Tình hình đầu tư tài chính.

4. Các khoản phải thu

	Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
Khác	13,700,000	362,666,667
Đỗ Thị Thanh Thủy *	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành *	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh *	7,303,000,000	7,303,000,000
Thái Thụy Tuyết Ngân *	9,753,339,819	9,753,339,819
Tổng cộng	22,708,155,107	23,057,121,774

(*) : Đã trích dự phòng

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/07/2014	-	1,314,199,804	5,460,995,311		5,460,995,311
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Tại 30/09/2014	-	1,314,199,804	5,460,995,311	-	5,460,995,311
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/07/2014	-	1,258,125,164	4,447,630,922		4,447,630,922
- Khấu hao trong năm	-	56,074,640	123,879,655		179,954,295
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 30/09/2014	-	1,314,199,804	4,571,510,577	-	4,571,510,577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/07/2014	-	124,426,398	1,137,227,925	-	1,137,227,925
Tại 36/09/2014	-	-	889,484,734	-	889,484,734

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Web ISC	Phần mềm giao dịch	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/07/2014	-	561,038,400	593,019,600	-	1,154,058,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại 30/09/2014		561,038,400	593,019,600		1,154,058,000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/07/2014		317,821,559	477,899,030		795,720,589
- Khấu hao trong năm		20,037,102	23,407,830		43,444,932
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại 30/09/2014	-	337,858,661	501,306,860	-	839,165,521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/07/2014	-	243,216,841	115,120,570	-	358,337,411
Tại 30/09/2014	-	223,179,739	91,712,740	-	314,892,479

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/07/2014	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 30/09/2014
Chi phí trả trước	245,068,999	71,221,540	142,502,552	173,787,987
Tổng cộng	245,068,999	71,221,540	142,502,552	173,787,987

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
Tiền nộp ban đầu		120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung		1,601,633,967	1,601,633,967
Tiền lãi phân bổ trong năm		746,171,293	746,171,293
	Tổng cộng	2,467,805,260	2,467,805,260
9. Tài sản dài hạn khác		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
+ Ký quỹ các hợp đồng môi giới CP OTC		-	-
	Tổng cộng	-	-
10. Các khoản vay		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
a) Vay ngắn hạn ngân hàng			
b) Vay ngắn hạn cá nhân		-	-
	Tổng cộng	-	-
11. Phải trả nhà cung cấp		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
a. Phải trả người bán		290,000,000	473,463,764
Công ty TNHH Cảng Phước Long			163,000,000
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng		270,000,000	270,000,000
Cty CP Ánh Dương VN			6,434,364
Công ty TNHH DV Bảo Vệ Vi Sít			14,029,400
Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ		20,000,000	20,000,000
b. Người mua trả tiền trước		15,000,000	15,030,030
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh		15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông Mục tiêu			30,030
	Tổng cộng	305,000,000	488,493,794
12. Chi phí phải trả		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
- Trích trước chi phí phải trả khác		-	-
	Tổng cộng	-	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Tại 30/09/2014	Tại 01/07/2014
Kinh phí công đoàn		95,921,888	104,042,888
Bảo hiểm xã hội		38,300,774	99,190,492
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông		2,969,287,034	2,969,287,034
Khác		12,630,569,684	26,400,574,118
	Tổng cộng	15,734,079,380	29,573,094,532

14. Vốn cổ phần

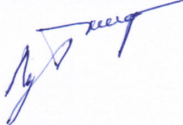
- Theo giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP ngày 12 tháng 8 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng, tương đương 13.500.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Tại 30/09/2014</u>	<u>Tại 01/07/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,821,547,102	(590,988,379)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	134.93	(43.78)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thuận